

Số: 593/CYT-KHTC

V/v Lập báo cáo quy hoạch đến
năm 2020 và tầm nhìn 2030.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Cục

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ GTVT tại Công văn số 7611/BGTVT-TCCB ngày 15/6/2015 về việc xây dựng mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ GTVT đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. Cục Y tế đã có văn bản hướng dẫn chỉ đạo các đơn vị thực hiện, hạn cuối cùng là ngày 10/7/2015 và gia hạn đến ngày 13/7/2015. Theo đề án báo cáo của một số đơn vị Cục đã nhận được thì chất lượng đề án không đáp ứng được yêu cầu của Bộ GTVT đề ra, số liệu không đúng và đáp ứng với các nội dung trong các bảng biểu do Bộ GTVT xây dựng, làm ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp chung. Để hoàn tất việc lập đề án báo cáo Bộ GTVT Cục yêu cầu các đơn vị làm lại đề án và xây dựng lại các bảng biểu với các nội dung sau:

1. Đối với các bảng biểu có liên quan đến công tác tổ chức cán bộ được lập theo biểu số: 02

2. Đối với các bảng biểu thuộc lĩnh vực tài chính được lập đầy đủ cho các biểu số 4 - Tài chính; Biểu số 3.1 Cơ sở vật chất; Biểu số 1- Mô hình cơ chế hoạt động; Biểu số 5.1 Năng lực và quy mô hoạt động. Số liệu đưa vào các biểu Cục đã hướng dẫn trên từng phụ biểu được gửi theo công văn này.

3. Thời gian nộp đề án: Đề nghị các đơn vị khẩn trương xây dựng nộp cho Cục trước ngày 17/7/2015, để tổng hợp báo cáo Bộ GTVT

Cục yêu cầu thủ trưởng các đơn vị khẩn trương chỉ đạo thực hiện nộp báo cáo đúng thời gian và đầy đủ các nội dung trên, chịu trách nhiệm nếu nộp báo cáo chậm làm ảnh hưởng đến đề án chung của toàn Cục./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Website Cục;
- Lưu KHTC, VT.

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phạm Thành Lâm

TẠI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	Tổng thu	11.000	13.500	15.000	19.000	31.000	0	0	0	0	0
1	Ngân sách nhà nước cấp	5.000	6.000	7.000	9.000	16.000					
2	Thu phí										
3	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	6.000	7.500	8.000	10.000	15.000					
4	Thu khác										
II	Tổng chi	11.000	13.500	15.000	19.000	31.000	0	0	0	0	0
1	Chi thường xuyên	10.000	12.000	13.000	17.000	26.000					
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.000	1.500	2.000	2.000	5.000					
3	Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học										
4	Chi thực hiện nhiệm vụ của nhà nước theo đơn đặt hàng										
5	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia										
6	Chi thực hiện tình nguyện giảm biên chế										
7	Chi khác nếu có										

(số liệu trên chỉ mang tính chất tham khảo)

- Số liệu các đơn vị đưa vào biểu như sau:
- Số liệu từ năm 2012 đến 2014 lấy theo số quyết toán Cục đã thẩm định và phê duyệt cụ thể.
- Số liệu từ năm 2015 đến 2019 tính theo mức độ tăng trưởng 15% đến 20%;
- Số liệu năm 2020, 2030 lấy theo số liệu của Cục tại biểu số 8 KHTC;

CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	Diện tích đất hoặc trụ sở										
1	Diện tích trụ sở (m2)	25.000	25.000	25.000	25.000	26.000	28.000	29.000	30.000	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1
2	Tổng diện tích đất (ha)	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	22.000	23.000	25.000	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1
3	Trong đó phần đã xây dựng	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	11.000	12.000	12.000	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1
II	Các chỉ tiêu cụ thể đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị										
1	Kế hoạch giường bệnh	100	100	100	120	150	150	170	180	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1
2	Thực hiện Kế hoạch giường bệnh	80%	85%	90%	90%	100%	150%	125%	120%	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1	Lấy theo số liệu tại biểu 7.1
3	Số lượng thẻ BHYT	10.000	12.000	15.000	16.000	16.000					
4	Số lượt bệnh nhân	50.000	120.000	200.000							

(số liệu trên chỉ mang tính chất tham khảo)

Số liệu đưa vào biểu như sau:

- Số liệu diện tích đất từ năm 2012 đến năm 2014 (lấy theo số liệu của Cục đã kiểm tra 09 tại biểu số 3.1
- Số liệu từ năm 2015 đến năm 2019 các đơn vị tự xây dựng so cho phù hợp với quy mô giường bệnh dự kiến tăng theo từng năm;
- Số liệu từ năm 2020,2030 lấy theo số liệu của Cục tại biểu số 7.1;
- Số liệu Kế hoạch giường bệnh giao hàng năm, và thực hiện KHGB lấy theo số đã kiểm tra hàng năm (2012-2014); từ 2015-2019 dự kiến KH giường bệnh sao cho phù hợp;
- Số liệu KHGB 2020,2030 lấy theo số của Cục tại biểu số 7.1 ;
- Vì cụ thể số liệu các đơn vị xây dựng theo hướng dẫn tại biểu

MÔ HÌNH, CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG

DVT : Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
1	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư						lấy số liệu tại biểu số 5	lấy số liệu tại biểu số 5
2	Tự đảm bảo chi thường xuyên							
3	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	50%	60%	80%	85%	90%		
4	Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên							
5	Cổ phần hóa							
6	Cơ chế khác							

(số liệu trên chỉ mang tính chất tham khảo)

Số liệu được xây dựng:

Năm 2015 đưa số liệu dự kiến tự đảm bảo một phần chi thường xuyên tính theo tỷ lệ %:

Năm 2016 đến năm 2019 tính theo tề lệ tăng trưởng 15-20% và xác định là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên (theo %)

Năm 2020; 2030 lấy theo số liệu của Cục tại biểu số 5 đã] vào cho đơn vị mình;

Theo ví dụ trên: đơn vị xây dựng với thực tế của mình

NĂNG LỰC VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG

Phụ biểu số 5.1

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
1	Giường bệnh (giường bệnh)	100	150	170	200						
2	Kế hoạch giường bệnh (%)	90%	85%	100%	115%	số liệu lấy tài biểu 3,1				Số liệu tại biểu 7,1	Số liệu tại biểu 7,1
3	Số thẻ BHYT (số lượng)	15.000	18.000	20.000		do đơn vị xây dựng					
4	Số lượt bệnh nhân	5.000	8.000	15.000							
6											
7											
8											

(số liệu trên chỉ mang tính chất tham khảo)

Số liệu từ năm 2012-2014 lấy theo số đã giao và số kiểm tra hàng năm như tài biểu số 3.1 đã xây dựng;
 Các chỉ tiêu khác đơn vị tự xây dựng cho phù hợp với chuyên môn của đơn vị

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2014

TT	Tên, loại hình đơn vị sự nghiệp	Diện tích đất hoặc trụ sở		Trong đó chỉ tiêu cụ thể với từng lĩnh vực hoạt động của các đơn vị y tế				
		Tổng diện tích đất (ha)	Diện tích trụ sở (m ²)	Giường bệnh 2014	KH thực hiện GB 2014	Số thẻ BHYT	số lượt bệnh nhân khám	chỉ tiêu 5
I	Khôi các đơn vị y tế	15,55	67.518	1.895	12	0	0	0
1	Bệnh viện GTVT Trung ương	2,13	12.291	470	68%			
2	Bệnh viện GTVT Yên Bái	0,13	752	70	75%			
3	Bệnh viện GTVT Hải Phòng	1,31	4.877	120	69%			
4	Bệnh viện GTVT Vinh	0,68	4.354	140	128%			
5	Bệnh viện GTVT Đà Nẵng	1,03	4.731	120	103%			
6	Bệnh viện GTVT Nha Trang	1,57	1.710	70	112%			
7	Bệnh viện GTVT Tháp Chàm	1,02	2.003	70	81%			
8	Bệnh viện GTVT TP Hồ Chí Minh	0,14	3.401	80	85%			
9	Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc	1,41	8.751	120	94%			
10	Bệnh viện GTVT Huế	0,33	2.444	120	96%			
11	PK GTVT Gia Lâm	0,09	1.944	40				
12	PK GTVT Thanh Hóa	0,93	3.144	50				
13	PK GTVT Bắc Giang	0,03	436	40				
14	Trung tâm ĐDPHCN BNN Sầm Sơn	1,99	4.346	90				
15	Trung tâm ĐDPHCN BNN Đà Lạt	0,50	555	80				
16	T.Tâm BVSK LĐ và MT GTVT	0,00	0	0				
17	T.Tâm Giám định y khoa GTVT	0,03	60	0				
18	Bệnh viện Nam Thăng Long	0,18	3.349	100	129%			
19	Trung tâm y tế đường bộ 2	1,07	2.902	35	113%			
20	T.Tâm PHCN BNN giao thông 4	1,01	5.468	80				
21	Trung tâm dạy nghề y tế GTVT	1,00	0	0				

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC ĐƠN VỊ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên, loại hình đơn vị sự nghiệp	Năm 2020						Năm 2030						
		Tự đảm bảo chi TX và ĐT	Tự đảm bảo chi TX	Tự đảm bảo một phần chi TX	Nhà nước đảm bảo chi TX	Cổ phần hóa	Cơ chế khác	Tự đảm bảo chi TX và ĐT	Tự đảm bảo chi TX	Tự đảm bảo một phần chi TX	Nhà nước đảm bảo chi TX	Cổ phần hóa	Cơ chế khác	
I	Khối đơn vị y tế													
1	Bệnh viện GTVT Trung ương						100%							100%
2	Bệnh viện GTVT Yên Bái		100%					100%						
3	Bệnh viện GTVT Hải Phòng		100%					100%						
4	Bệnh viện GTVT Vinh	100%						100%						
5	Bệnh viện GTVT Đà Nẵng	100%						100%						
6	Bệnh viện GTVT Nha Trang		100%					100%						
7	Bệnh viện GTVT Tháp Chàm		100%					100%						
8	Bệnh viện GTVT TP Hồ Chí Minh	100%						100%						
9	Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc		100%					100%						
10	Bệnh viện GTVT Huế		100%					100%						
11	PK GTVT Gia Lâm		100%					100%						
12	PK GTVT Thanh Hóa		100%					100%						
13	PK GTVT Bắc Giang		100%					100%						
14	Trung tâm ĐDPHCN BNN Sầm Sơn			50%						75%				
15	Trung tâm ĐDPHCN BNN Đà Lạt			50%						75%				
16	T. Tâm BSK LD và MT GTVT			50%						50%				
17	T. Tâm Giám định y khoa GTVT			25%						25%				
18	Bệnh viện Nam Thăng Long						100%						100%	
19	Trung tâm y tế đường bộ 2		100%					100%						
20	T. Tâm PHCN BNN giao thông 4			50%						75%				
21	Trung tâm dạy nghề y tế GTVT	100%						100%						



DỰ KIẾN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐẾN NĂM 2020, TÂM NHÌN 2030

TT	Tên, loại hình đơn vị sự nghiệp	Diện tích đất hoặc trụ sở		Trong đó (chỉ tiêu cụ thể với từng lĩnh vực hoạt động y tế)				
		Tổng diện tích đất (ha)	Diện tích trụ sở (m ²)	Giường bệnh 2020	Giường bệnh 2030	Kế hoạch giường bệnh đạt (%)	Số thẻ BHYT	Số lượt bệnh nhân
1	Bệnh viện GTVT Trung ương	5,00	25.000	500	550	100%		
2	Bệnh viện GTVT Yên Bái	1,00	5.400	100	150	100%		
3	Bệnh viện GTVT Hải Phòng	2,00	9.600	200	250	100%		
4	Bệnh viện GTVT Vinh	2,00	9.600	200	250	100%		
5	Bệnh viện GTVT Đà Nẵng	2,00	9.600	200	250	100%		
6	Bệnh viện GTVT Nha Trang	1,00	5.400	100	150	100%		
7	Bệnh viện GTVT Tháp Chàm	1,00	5.400	100	150	100%		
8	Bệnh viện GTVT TP Hồ Chí Minh	2,00	5.400	200	250	100%		
9	Bệnh viện GTVT Vinh Phúc	1,50	9.600	150	200	100%		
10	Bệnh viện GTVT Huế	1,50	9.600	150	200	100%		
11	PK GTVT Gia Lâm	0,40	3.780	40	90	100%		
12	PK GTVT Thanh Hóa	1,00	3.780	100	150	100%		
13	PK GTVT Bắc Giang	1,00	3.780	100	150	100%		
14	Trung tâm DDPHCN BNN Sầm Sơn	1,50	8.100	150	200	100%		
15	Trung tâm DDPHCN BNN Đà Lạt	1,50	8.100	150	200	100%		
16	T. Tâm BVSK LĐ và MT GTVT	0,50	1.000	0	0			
17	T. Tâm Giám định y khoa GTVT	0,50	214	0	0			
18	Bệnh viện Nam Thăng Long	2,00	9.600	200	250	100%		
19	Trung tâm y tế đường bộ 2	0,50	4.380	50	100	100%		
20	T. Tâm PHCN BNN giao thông 4	1,50	3.780	150	200	100%		
21	Trung tâm dạy nghề y tế GTVT	2,00	5.000	0	0			
T	Khoi bệnh viện	29,40	141.114	2.840	3.740			

